

Số: *610* /BC - ĐHSPTDTTHN

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát của sinh viên khóa 54 Đ19 đại học chính quy trước khi tốt nghiệp năm học 2024 - 2025

Thực hiện Kế hoạch số 637/KH-ĐHSPTDTTHN ngày 24 tháng 9 năm 2024 về việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên K54 Đ19 ĐHCQ trước khi tốt nghiệp năm học 2024-2025.

Phòng ĐBCL-TT&PC tổng hợp Báo cáo Ban Giám hiệu, các Phòng, Khoa, Trung tâm, bộ môn và các đơn vị liên quan đến kết quả khảo sát của sinh viên khóa 54Đ19 ĐHCQ trước khi tốt nghiệp năm học 2024-2025.

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Mục đích khảo sát

- Tiếp thu ý kiến đóng góp của sinh viên hiểu rõ hơn tâm tư, nguyện vọng của người học các ngành trong quá trình đào tạo.
- Giúp cán bộ quản lý có cơ sở đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo của trường.
- Trường căn cứ điều chỉnh chương trình đào tạo các hoạt động giảng dạy của giảng viên đầu tư, nâng cấp, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.
- Để công khai điều kiện ĐBCLGD, công khai chất lượng đào tạo tới các bên liên quan, có số liệu minh chứng phục vụ công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài.
- Góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục đào tạo.

2. Đối tượng, phạm vi khảo sát:

- Đối tượng khảo sát: Sinh viên năm cuối khóa 54 Đ19 ĐHCQ.
- Phạm vi lấy ý kiến khảo sát: Tất cả sinh viên chuẩn bị nhận bằng tốt nghiệp.

3. Tổ chức thực hiện

- **Thời gian thực hiện:** Từ tháng 06 - 07/2024.
- **Công cụ khảo sát:** Theo mẫu phiếu khảo sát (**Phụ lục 1**)
- **Nội dung khảo sát:** - Bộ câu hỏi khảo sát được đánh giá với các nội dung chính là:
 - a) Chương trình đào tạo (gồm 7 tiêu chí);
 - b) Đội ngũ giảng viên (gồm 4 tiêu chí);
 - c) Tổ chức quản lý phục vụ đào tạo (gồm 10 tiêu chí);
 - d) Kiểm tra đánh giá (gồm 4 tiêu chí);
 - e) Cơ sở vật chất (gồm 5 tiêu chí);
 - f) Công tác tài chính (gồm 2 tiêu chí);
 - g) Đội ngũ CBQL, NV và KTV của trường (gồm 6 tiêu chí);

14		Cờ vua	7	5	
15		Quần vợt	9	8	
16		Thể dục	21	20	
17		Võ A	12	12	
TỔNG			174	172	

Qua kết quả thống kê ở bảng 1 cho thấy tổng số sinh viên K54 Đ19 (ĐHCQ) trước khi tốt nghiệp năm học 2024-2025 là: 174 sinh viên, có 172 sinh viên đã tham gia trả lời khảo sát.

2. Kết quả đánh giá

2.1. Điểm đánh giá lĩnh vực

Năm học 2024-2025 nhà trường đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp đối với khóa 54Đ19 (ĐHCQ ngành GDTC) được sinh viên tham gia trả lời đánh giá khách quan, trung thực (*phụ lục 2*). Kết quả như sau:

a) *Về chương trình đào tạo*: Kết quả khảo sát 7/7 tiêu chí đều được sinh viên đánh giá ở mức rất tốt từ 4,4 điểm đến 4,5 điểm. Nội dung chương trình đào tạo có sự kết hợp chặt chẽ giữa kiến thức cơ bản, cơ sở chuyên ngành các môn học trong chương trình đào tạo tích hợp được các kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành đáp ứng theo nhu cầu nguyện vọng, mang lại sự hài lòng cho người học.

b) *Về đội ngũ giảng viên*: Kết quả khảo sát cho thấy có 4/4 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt từ 4,5 điểm đến 4,6 điểm. Nhìn chung đội ngũ giảng viên đều có trình độ chuyên môn tốt đáp ứng yêu cầu đào tạo, bên cạnh đó cũng cần nâng cao việc tự học, tự nghiên cứu, giảng viên tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn và tham gia hội thảo khoa học liên quan đến hoạt động chuyên môn trong và ngoài trường tổ chức nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.

c) *Về tổ chức quản lý và phục vụ đào tạo*: Có 10/10 lĩnh vực được sinh viên đánh giá rất tốt trở lên đạt từ 4,4 điểm đến 4,5 điểm. Ngay từ khi bước vào năm học mới sinh viên đã được học tuần sinh hoạt công giúp các em nắm rõ được các quy chế đào tạo chương trình đào tạo, quy chế học sinh sinh viên, về chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống. Bên cạnh đó các chế độ chính sách xã hội, học bổng, chế độ chăm sóc sức khỏe, y tế học đường cũng được quan tâm thường xuyên. Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường được tổ chức hàng năm nhằm phát huy tinh thần dân chủ trong nhà trường, nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của sinh viên nhằm giải quyết nhu cầu chính đáng đảm bảo việc thực hiện đúng quy định quyền lợi, trách nhiệm người học.

d) *Về kiểm tra đánh giá*: Kết quả khảo sát cả 4/4 tiêu chí được sinh viên đánh giá ở mức rất tốt trở lên đạt từ 4,4 điểm đến 4,5 điểm. Vào mỗi học kỳ của năm học mới Phòng QLĐT-KH&HTQT đều ban hành kế hoạch học tập và thông báo cho sinh viên

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này tỷ lệ được sinh viên đánh giá ở mức tốt trở nên dao động từ 89,94% đến 95,86%; tỷ lệ đánh giá ở mức khá của sinh viên dao động từ 3,55% - 8,88%; còn có ý kiến đánh giá ở mức yếu là 0,58% - 0,59% ở 02 tiêu chí.

b, Đội ngũ giảng viên (gồm 4 tiêu chí)

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này tỷ lệ được sinh viên đánh giá ở mức tốt trở nên dao động từ 92,35% đến 93,53%; ở mức khá tỷ lệ đánh giá của sinh viên là 4,71% - 5,58%; còn có ý kiến đánh giá ở mức yếu và kém 0,59% - 1,18% ở cả 4 tiêu chí.

c, Tổ chức quản lý và phục vụ đào tạo (gồm 10 tiêu chí)

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này tỷ lệ được sinh viên đánh giá ở mức tốt trở nên dao động từ 89,47% đến 93,53%; ở mức khá tỷ lệ đánh giá của sinh viên từ 5,33% - 9,36%; còn có ý kiến đánh giá ở mức yếu và kém từ 0,58% - 1,17% ở các tiêu chí.

d, Kiểm tra đánh giá (gồm 4 tiêu chí)

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này được sinh viên đánh giá ở mức tốt trở nên dao động từ 92,94% đến 95,77%; ở mức khá tỷ lệ đánh giá của sinh viên chỉ từ 4,68% - 5,95%; còn có ý kiến đánh giá ở mức yếu và kém từ 0,58% - 1,19% ở các tiêu chí.

e, Cơ sở vật chất (gồm 5 tiêu chí)

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này tỷ lệ được sinh viên đánh giá ở mức tốt trở nên dao động từ 76,03% đến 87,64%; ở mức khá tỷ lệ đánh giá của sinh viên chỉ từ 10,00% - 15,79%; Còn ở mức yếu tỷ lệ đánh giá hài lòng của sinh viên là 1,76%- 4,68%; Đặc biệt ở lĩnh vực này sinh viên đánh giá ở mức kém từ 0,58% - 4,09%. Đây là lĩnh vực sinh viên đánh giá thấp nhất, Nhà trường cần quan tâm.

f, Công tác tài chính (gồm 2 tiêu chí)

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này tỷ lệ được sinh viên đánh giá ở mức tốt trở nên dao động từ 88,82% đến 92,35%; ở mức khá tỷ lệ đánh giá của sinh viên là 5,29% - 7,65%; còn có ý kiến đánh giá ở mức yếu và kém 0,59% - 2,94%.

g, Đội ngũ CBQL, NV và KTV của trường (gồm 6 tiêu chí)

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này tỷ lệ được sinh viên đánh giá ở mức tốt trở nên dao động từ 90,06 % - 92,39 %; ở mức khá tỷ lệ đánh giá của sinh viên là 5,85% - 8,19%; còn có ý kiến đánh giá ở mức yếu và kém 0,58% - 1,76% ở các tiêu chí.

h, Đánh giá chung về khóa học

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này tỷ lệ được sinh viên đánh giá ở mức tốt trở nên dao động từ 93,53% đến 95,30%; ở mức khá tỷ lệ đánh giá của sinh viên chỉ từ 2,94% - 5,88%; còn ở mức yếu tỷ lệ đánh giá của sinh viên từ 0,59%- 1,18%.

Qua kết quả trên có thể thấy năm học 2024-2025 nhà trường đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp đối với khóa 54 Đ19 (ĐHCQ) gồm 41 tiêu chí của 8 lĩnh vực đều được sinh viên tham gia trả lời đánh giá khách quan, trung thực. Kết quả được trình bày ở (phụ lục 3)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM ĐÁNH GIÁ SINH VIÊN TRƯỚC TỐT NGHIỆP NĂM HỌC 2024 - 2025
(kèm theo báo cáo số 640/BC-ĐBCL&TT ngày 27 tháng 8 năm 2025)

Chuyên ngành câu hỏi	Chương trình đào tạo										Đội ngũ giảng viên										Tổ chức quản lý và phục vụ đào tạo										Kiểm tra đánh giá										Cơ sở vật chất										CT Tài chính					Đội ngũ CBQL,NV và KTV của trường										Đánh giá chung																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
	1	2	3	4	5	6	7	1	2	3	4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8

Trưởng phòng

Ths.Lê Học Liêm

Người lập

Nguyễn Thị Hiền

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN TRƯỚC TỐT NGHIỆP NĂM HỌC 2024-2025

TT	PHẦN NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN	Tỷ lệ %					TLĐGĐT
		Rất tốt	Tốt	Khá	Yếu	Kém	
I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO							
1	Mức độ phù hợp của nội dung chương trình đào tạo với các chuẩn đầu ra	62.72	33.14	3.55	0.59	0.00	95.86
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo đáp ứng ở mức nào với năng lực sinh viên khi tốt nghiệp	61.99	32.75	4.68	0.58	0.00	94.74
3	Tỷ lệ phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành	59.65	32.75	6.43	0.58	0.58	92.40
4	Chương trình đào tạo được thiết kế, tạo điều kiện thuận lợi cho SV lựa chọn theo nhu cầu, nguyện vọng học tập	62.35	30.00	7.06	0.59	0.00	92.35
5	Các môn học trong chương trình đào tạo tích hợp được các kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đã công bố	62.72	31.36	5.33	0.59	0.00	94.08
6	Mức độ gắn kết giữa các khối kiến thức và kiến thức thực tế trong nội dung chương trình đào tạo	61.54	28.40	8.88	0.59	0.59	89.94
7	Sinh viên hiểu rõ được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo về kiến thức, kỹ năng và thái độ người học cần đạt được	67.25	25.15	7.02	0.58	0.00	92.40
	TLĐG LV						93.11
II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN							
1	Trình độ chuyên môn của giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo	65.29	28.24	4.71	1.18	0.59	93.53
2	Phương pháp giảng dạy của giảng viên dễ hiểu, phù hợp với sinh viên	62.35	30.00	7.06	0.59	0.00	92.35
3	Giảng viên có hướng dẫn sinh viên tự học, sẵn sàng trao đổi về nội dung môn học với sinh viên	65.09	28.40	5.92	0.59	0.00	93.49

4	Việc thực hiện giờ lên lớp, kế hoạch giảng dạy và khả năng sử dụng các thiết bị hỗ trợ dạy học của giảng viên	67.65	25.88	5.88	0.59	0.00	93.53
	III. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO						93.22
1	Nhà trường cung cấp đầy đủ thông tin về quy chế đào tạo, chương trình đào tạo, quy chế học sinh sinh viên và phương pháp kiểm tra đánh giá từ đầu khóa tới sinh viên.	64.50	28.99	5.33	0.59	0.59	93.49
2	Việc triển khai cho sinh viên đi thực tập gắn liền với thực tiễn tại các cơ quan hợp lý khoa học đạt hiệu quả	67.46	25.44	5.33	1.18	0.59	92.90
3	Cán bộ, nhân viên các phòng/khoa/trung tâm có thái độ phục vụ sinh viên tận tình, thân thiện.	64.50	27.81	6.51	0.59	0.59	92.31
4	Các phòng chức năng giải quyết các thắc mắc kiến nghị của sinh viên, nhanh chóng, thuận lợi, thỏa mãn các yêu cầu	61.99	27.49	9.36	0.58	0.58	89.48
5	Các chế độ chính sách xã hội, học bổng khuyến khích học tập của nhà trường được triển khai tới SV theo đúng quy định.	64.33	26.90	8.19	0.58	0.00	91.23
6	Các chế độ chăm sóc sức khỏe, y tế học đường và cải thiện sức khỏe của nhà trường đối với sinh viên.	62.57	26.90	8.19	1.75	0.58	89.47
7	Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên được thực hiện đầy đủ và có hiệu quả	63.16	28.65	7.02	0.58	0.58	91.81
8	Hoạt động của các tổ chức Đảng/Đoàn/Hội có hiệu quả, tác dụng tốt trong học tập và rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống của sinh viên	63.53	30.00	5.88	0.59	0.00	93.53
9	Các thông tin về hoạt động đào tạo đa dạng, phong phú và cập nhật thường xuyên trên website nhà trường.	61.40	30.41	5.85	1.17	1.17	91.81
10	Hàng năm, nhà trường tổ chức có hiệu quả các buổi đối thoại trực tiếp giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường/ các tổ chức Đoàn/Hội sinh viên.	65.29	26.47	7.06	0.59	0.59	91.76
	TLĐG LV						91.77
	IV. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ						
1	Mức độ đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung môn học	65.50	28.07	5.26	0.58	0.58	93.57

2	Tổ chức thi, kiểm tra, chấm bài tập, thực tập, tiểu luận đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng	65.50	28.07	4.68	0.58	1.17	93.57
3	Các kế hoạch thi, kiểm tra được thông báo rõ ràng, kịp thời cho sinh viên	67.06	25.88	5.29	0.59	1.18	92.94
4	Kết quả học tập của SV được thông báo kịp thời tới SV	65.48	27.38	5.95	1.19	0.00	95.77
	TLĐGLV						93.23
	V. CƠ SỞ VẬT CHẤT						
1	Cơ sở vật chất nhà trường (giảng đường, bàn ghế, phương tiện nghe nhìn dùng cho việc học, sân vận động, chỗ gửi xe)	53.80	28.07	14.04	3.51	0.58	81.87
2	Trang thiết bị phòng thực hành thí nghiệm có đảm bảo chất lượng phục vụ công tác học tập và nghiên cứu khoa học	55.56	28.07	11.70	4.09	0.58	83.63
3	Cơ sở vật chất kỹ túc xá đáp ứng tốt cho sinh viên nội trú	55.88	27.65	11.76	2.94	1.76	83.53
4	Cảnh quan vệ sinh môi trường sạch đẹp	58.82	28.82	10.00	1.76	0.59	87.64
5	Căng tin trong trường phục vụ tốt nhu cầu ăn uống của sinh viên	52.05	23.98	15.79	3.51	4.68	76.03
	TLĐGLV						82.54
	VI. CÔNG TÁC TÀI CHÍNH						
1	Công tác thu - chi tài chính liên quan đến sinh viên của nhà trường được thực hiện công khai, rõ ràng, chính xác và thuận lợi cho sinh viên	59.41	29.41	7.65	0.59	2.94	88.82
2	Cán bộ, nhân viên trong phòng Kế hoạch – Tài chính có tinh thần và thái độ đúng mực, thân thiện trong giải quyết công việc phục vụ sinh viên.	63.53	28.82	5.29	1.18	1.18	92.35
	TLĐGLV						90.58
	VII. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN VÀ KỸ THUẬT VIÊN CỦA TRƯỜNG						
1	Thái độ nghiêm túc, nhiệt tình và có trách nhiệm khi được yêu cầu giải quyết công việc thuộc phạm vi đảm nhận	63.74	28.65	5.85	0.58	1.17	92.39
2	Thái độ phục vụ khi được yêu cầu giải quyết công việc thuộc phạm vi trách nhiệm (vui vẻ, thân thiện, nhiệt tình)	61.76	28.24	7.06	1.18	1.76	90.00
3	Quy trình giải quyết công việc đảm bảo tính khoa học, rõ ràng và đúng quy định	63.31	28.99	6.51	0.59	0.59	92.30



4	Giải quyết công việc nhanh chóng, kịp thời đảm bảo tốt yêu cầu nghiệp vụ	64.33	25.73	8.19	1.75	0.00	90.06
5	Luôn tạo điều kiện thuận lợi khi đến làm việc tại Phòng	62.35	28.24	5.88	1.76	1.76	90.59
6	Mức độ hài lòng của Sinh viên về đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và kỹ thuật viên của Trường	63.53	27.06	7.65	0.59	1.18	90.59
	TLĐG LV						90.98
	VIII. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KHÓA HỌC						
1	Sinh viên được cung cấp đủ những kiến thức và các kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	64.12	31.18	2.94	1.18	0.59	95.30
2	Mức độ tự tin về kiến thức, kỹ năng của sinh viên khi tốt nghiệp	62.35	31.18	5.29	0.59	0.59	93.53
3	Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của nhà trường	64.71	28.82	5.88	0.59	0.00	93.53
	TLĐG LV						94.12

* Ghi chú:

- TLĐGĐT: là Tỷ lệ đánh giá đối tượng: Đánh giá từ mức tốt và rất tốt/số phiếu trả lời
- TLĐGLV: là Tỷ lệ đánh giá lĩnh vực/ Tỷ lệ đánh giá đối tượng

TRƯỜNG PHÒNG

Người lập

Ths. Lê Học Liêm

Nguyễn Thị Hiền